

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 97/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 16-8-2019

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Thanh Điền.

Ông Lê Thành Đông.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 218/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà N có mặt, ông T vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 03/4/2019, bản tự khai ngày 02/5/2019, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào năm 2000, qua thời gian tìm hiểu và được sự cho phép của gia đình hai bên, bà và ông T tự nguyện đi đến hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 12/6/2002. Thời gian đầu, bà và ông T chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn. Tuy nhiên, vào năm 2015, bà và ông T phát sinh mâu thuẫn do không hiểu ý nhau và ly thân từ đó đến nay. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà quyết định xin ly hôn với ông Trần Văn T.

Trong quá trình chung sống, bà và ông T có hai người con chung là cháu Trần Thị Ngọc D1, sinh ngày 23/9/2001 và cháu Trần Thị Ngọc D2, sinh ngày

14/01/2004. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Bà giao cháu D2 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng cho con. Bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo và tổ chức các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng ông T đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa hôm nay, bà N trình bày bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện do trong thời gian chung sống, ông T thường đánh đập bà. Năm 2014, ông T bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này. Mâu thuẫn giữa bà và ông T đã trầm trọng nên không thể tiếp tục chung sống với nhau. Việc bà khởi kiện xin ly hôn, ông T biết và đồng ý ly hôn, đồng thời thống nhất ý kiến với bà về việc nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, ông T không đến Tòa án, để cho bà tự giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án: Thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Bà N thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông T chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc xin ly hôn với ông Trần Văn T.

- Về con chung: Bà N được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung cháu Trần Thị Ngọc D1, sinh ngày 23/9/2001. Ông T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Ngọc D2, sinh ngày 14/01/2004. Bà N không cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông Trần Văn T. Ông T cư trú tại ấp A, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 12 tháng 06 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo bà N trình bày, trong quá trình chung sống, bà và ông T phát sinh mâu thuẫn nhưng không giải quyết được. Từ năm 2015 cho đến nay bà và ông T không chung sống với nhau. Hiện bà không còn tình cảm với ông T nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Với yêu cầu xin ly hôn của bà N, Tòa án đã tiến hành thông báo cho ông T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mục đích hòa giải cho bà N và ông T đoàn tụ nhưng ông T vắng mặt, không có ý kiến, để cho bà N tự giải quyết. Đồng thời tại biên bản xác minh ngày 27/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm thể hiện giữa bà N và ông T đã xảy ra mâu thuẫn, không còn chung sống với nhau.

Xét thấy, giữa bà N và ông T không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bên cạnh đó, ông bà đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N để giải quyết cho bà N được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Theo hồ sơ vụ án và lời khai của bà N, bà N và ông T có 02 người con chung là Trần Thị Ngọc D1, sinh ngày 23/9/2001 và cháu Trần Thị Ngọc D2, sinh ngày 14/01/2004. Hiện cháu D1 đang sống với bà N, cháu D2 đang sống với ông T. Cháu D1 có nguyện vọng được sống với mẹ, cháu D2 có nguyện vọng được sống với cha. Vì vậy, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D1, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Bà giao cháu D2 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng cho con. Về phía ông T thì không có ý kiến phản đối với lời trình bày cũng như yêu cầu của bà N.

Xét thấy, cháu D1 và cháu D2 là con chung của bà N và ông T. Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyện vọng và quyền lợi về mọi mặt của con nên chấp nhận yêu cầu của bà N, giao cháu D1 cho bà N, giao cháu D2 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về việc cấp dưỡng cho con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì bà N có quyền yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu D1. Ông T có quyền yêu cầu bà N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu D2. Tuy nhiên, do bà N và ông T không có yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N trình bày bà và ông T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với ông T thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy lời đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Ngọc D1, sinh ngày 23/9/2001 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Trần Thị Ngọc D2, sinh ngày 14/01/2004 cho ông Trần Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà N và ông T không phải cấp dưỡng cho con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002178 ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

**Đỗ Thị Mộng Tuyền**